

QUẢN TRỊ DI SẢN DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG GẮN VỚI GIÁO DỤC DI SẢN: TỪ TRI THỨC BẢN ĐỊA ĐẾN ĐỒNG KIẾN TẠO DU LỊCH BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

Lê Thành Công¹, Đặng Thanh Như²

¹Khoa Du lịch - Trường Đại học Đại Nam, Hà Nội, Việt Nam

²Công ty Cát Tiên Sa

Email: congltd@dainam.edu.vn, thanhnhuong1810@gmail.com

Tóm tắt: Bài viết phân tích vai trò của giáo dục di sản trong quản trị di sản dựa vào cộng đồng, coi đây là cơ chế chuyển hóa tri thức bản địa thành nguồn lực nội sinh phục vụ phát triển du lịch bền vững. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua phân tích tư liệu và tổng hợp các nghiên cứu điển hình, bài báo chỉ ra rằng sự tham gia thực chất của cộng đồng, kết hợp với giáo dục truyền nghề và giáo dục trải nghiệm tại di sản, góp phần bảo tồn tính xác thực văn hóa, củng cố bản sắc điểm đến và nâng cao năng lực thích ứng trước tác động thị trường. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất chuyển đổi từ mô hình quản lý tập quyền sang đồng quản trị dựa trên tri thức bản địa và giáo dục cộng đồng nhằm kiến tạo hệ sinh thái du lịch di sản bền vững tại Việt Nam.

Từ khóa: Quản trị di sản (Heritage Governance), Tri thức bản địa, Đồng kiến tạo (Co-creation), Du lịch bền vững, Năng lực thích ứng.

COMMUNITY-BASED HERITAGE GOVERNANCE LINKED TO HERITAGE EDUCATION: FROM INDIGENOUS KNOWLEDGE TO CO-CREATING SUSTAINABLE TOURISM IN VIETNAM

Abstract: This article analyzes the role of heritage education in community-based heritage governance, considering it as a mechanism for transforming indigenous knowledge into endogenous resources to serve sustainable tourism development. Using qualitative research methods through document analysis and case studies synthesis, this paper indicates that genuine community participation, combined with vocational training and experiential education at heritage sites, contributes to preserving cultural authenticity, strengthening destination identity, and enhancing adaptability to market impacts. Based on this, the study proposes a shift from a centralized management model to co-governance based on indigenous knowledge and community education to create a sustainable heritage tourism ecosystem in Vietnam.

Keywords: Heritage Governance, Indigenous Knowledge, Co-creation, Sustainable Tourism, Adaptability.

Nhận bài: 17/11/2025

Phản biện: 17/12/2025

Duyệt đăng: 22/12/2025

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển mạnh mẽ của các ngành Công nghiệp Văn hóa và Sáng tạo (Cultural and Creative Industries – CCI), di sản văn hóa ngày càng vượt ra khỏi khuôn khổ của những thực thể tĩnh, trở thành tài sản chiến lược trong nền kinh tế xanh. Tại Việt Nam, du lịch di sản giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu phát triển du lịch quốc gia, song đang đối diện với thách thức kép: vừa đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế, vừa bảo đảm không xâm phạm tính xác thực của di sản.

Thực tiễn cho thấy, các mô hình quản lý truyền thống theo hướng tiếp cận “từ trên xuống” (top-down) thường bộc lộ nhiều hạn chế khi vô hình trung đặt cộng đồng địa phương vào vị thế thụ động trong quá trình quản trị. Nghiên cứu cho rằng, chìa khóa để hóa giải mâu thuẫn trên nằm ở việc tái định vị tri thức bản địa như một công cụ quản trị thực thụ. Trên cơ sở đó, bài báo phân tích mối quan hệ tương tác giữa sự tham gia của cộng đồng và năng lực thích ứng của hệ thống di sản, từ đó đề xuất hướng tiếp cận kiến tạo giá trị bền vững phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp tiếp cận định tính (Qualitative Approach) thông qua hai kỹ thuật chính: phân tích tư liệu thứ cấp (Desk Research) và tổng hợp nghiên cứu điển hình (Case Study Synthesis).

* Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu

Dữ liệu của nghiên cứu được thu thập từ các nguồn tài liệu học thuật trong nước và quốc tế, bao gồm các bài báo trên các tạp chí uy tín (Scopus/ISI), sách chuyên khảo và báo cáo của các tổ chức du lịch về quản trị di sản, tri thức bản địa và đồng kiến tạo giá trị. Các tài liệu được sàng lọc tập trung vào giai đoạn từ năm 2017 đến 2024 để đảm bảo tính cập nhật của vấn đề nghiên cứu.

* Phương pháp phân tích và tổng hợp

Trên cơ sở dữ liệu thu thập được, nhóm tác giả sử dụng phương pháp phân tích nội dung (Content Analysis) để hệ thống hóa các khung lý thuyết về quản trị mạng lưới và năng lực phục hồi của di sản. Đồng thời, phương pháp so sánh và tổng hợp các nghiên cứu điển hình (Case Study Synthesis)

được áp dụng để phân tích thực tiễn tại các điểm đến di sản tiêu biểu ở Việt Nam như Quần thể di tích Cố đô Huế và Phố cổ Hội An (đặc biệt là trường hợp làng nghề Kim Bồng).

2.2. Cơ sở lý luận

2.2.1. Quản trị mạng lưới và Lý thuyết Đồng kiến tạo giá trị

Quản trị di sản bền vững đòi hỏi sự chuyển dịch từ mô hình quản lý đơn tuyến sang mô hình quản trị mạng lưới (network governance), trong đó thiết lập mối quan hệ hợp tác giữa khu vực công, khu vực tư và cộng đồng địa phương. Trong bối cảnh này, khái niệm đồng kiến tạo (co-creation) được xem là phương thức tiếp cận phù hợp, nhấn mạnh rằng du lịch bền vững là kết quả của quá trình thương lượng xã hội (social bargaining) liên tục nhằm cân bằng lợi ích giữa các bên liên quan, thay vì sự áp đặt một chiều.

2.2.2. Năng lực phục hồi của di sản

Xét trên phương diện quản trị, năng lực phục hồi của di sản không tồn tại độc lập mà phụ thuộc chặt chẽ vào khả năng tự tổ chức của cộng đồng sở tại. Theo Mbuthia và cộng sự (2024), du lịch chỉ có thể đạt được tính bền vững khi góp phần củng cố năng lực thích ứng của cư dân địa phương trước các biến động kinh tế – xã hội. Quá trình này đòi hỏi sự tích hợp tri thức địa phương vào các cơ chế ra quyết định chính thức, qua đó bảo đảm hệ thống quản trị phù hợp với bối cảnh văn hóa bản địa.

2.3. Tri thức bản địa trong quản trị điểm đến

2.3.1. Bảo tồn tính xác thực và triết lý “Di sản sống”

Các nghiên cứu định lượng gần đây (Nguyen & Nguyen, 2024) cho thấy tri thức truyền thống là nhân tố có tác động mạnh mẽ đến hiệu quả bảo tồn di sản tại Việt Nam. Trường hợp làng mộc Kim Bồng (Hội An) minh chứng rằng việc nghệ nhân và cư dân trực tiếp tham gia tu bổ di tích bằng kỹ thuật và vật liệu bản địa không chỉ bảo đảm sự tương thích về mặt cấu trúc mà còn duy trì được giá trị tinh thần của công trình. Tuyen (2023) khái quát hóa hiện tượng này thông qua triết lý “di sản sống phải có trái tim”, nhấn mạnh vai trò không thể thay thế của cộng đồng trong việc ngăn chặn nguy cơ “bảo tàng hóa” di sản.

Ở góc độ quản trị, sự tham gia trực tiếp của cộng đồng không chỉ góp phần duy trì tính xác thực vật chất, mà còn bảo đảm tính liên tục của các thực hành văn hóa gắn với di sản. Điều này cho thấy tính xác thực không phải là một trạng thái cố định, mà là một quá trình được tái tạo liên tục thông qua sự tương tác giữa di sản và cộng đồng sở hữu nó.

2.3.2. Giám sát cộng đồng và tối ưu hóa nguồn lực

Các nghiên cứu định lượng gần đây (Nguyen & Nguyen, 2024) cho thấy tri thức truyền thống là nhân tố có tác động mạnh mẽ đến hiệu quả bảo tồn di sản tại Việt Nam. Trường hợp làng mộc Kim Bồng (Hội An) minh chứng rằng việc nghệ nhân và cư dân trực tiếp tham gia tu bổ di tích bằng kỹ thuật và vật liệu bản địa không chỉ bảo đảm sự tương thích về mặt cấu trúc mà còn duy trì được giá trị tinh thần của công trình. Tuyen (2023) khái quát hóa hiện tượng này thông qua triết lý “di sản sống phải có trái tim”, nhấn mạnh vai trò không thể thay thế của cộng đồng trong việc ngăn chặn nguy cơ “bảo tàng hóa” di sản.

Ở góc độ quản trị, sự tham gia trực tiếp của cộng đồng không chỉ góp phần duy trì tính xác thực vật chất, mà còn bảo đảm tính liên tục của các thực hành văn hóa gắn với di sản. Điều này cho thấy tính xác thực không phải là một trạng thái cố định, mà là một quá trình được tái tạo liên tục thông qua sự tương tác giữa di sản và cộng đồng sở hữu nó.

2.3.3. Cơ chế đồng kiến tạo giá trị di sản

Sự bền vững của du lịch di sản được hình thành thông qua quá trình đồng kiến tạo giữa nhà quản lý và cộng đồng địa phương, vận hành trên cơ sở tương tác giữa hai trục giá trị cốt lõi: niềm tin chính trị (political trust) và bản sắc văn hóa (cultural identity). Trong bối cảnh đó, niềm tin và bản sắc không chỉ là kết quả xã hội, mà còn là các nguồn lực quản trị vô hình, có vai trò quyết định đến mức độ chấp nhận chính sách và tính bền vững dài hạn của du lịch di sản.

2.3.4. Niềm tin chính trị và sự trao quyền

Niềm tin của cộng đồng đối với hệ thống quản lý là kết quả của quá trình tương tác công bằng và minh bạch. Khi người dân nhận thấy tri thức và tiếng nói của mình được tôn trọng trong quá trình ra quyết định, họ có xu hướng chuyển từ thái độ thụ động sang chủ động tham gia bảo vệ di sản. Thực tiễn tại Huế và Hội An cho thấy, sự minh bạch trong chính sách đã thúc đẩy cư dân tự nguyện tuân thủ các quy định bảo tồn, góp phần xây dựng môi trường du lịch ổn định và bền vững. Sự trao quyền mang tính thực chất, do đó, không chỉ là điều kiện để nâng cao hiệu quả bảo tồn, mà còn là nền tảng để hình thành mối quan hệ hợp tác

lâu dài giữa cộng đồng và các chủ thể quản lý. Khi niềm tin được thiết lập, chi phí thực thi chính sách giảm xuống, trong khi mức độ tuân thủ và đồng thuận xã hội được gia tăng.

2.3.5. Bản sắc nơi chốn và lợi thế cạnh tranh độc bản

Trong bối cảnh bão hòa các sản phẩm du lịch mang tính sao chép, tri thức bản địa như ẩm thực, nghi lễ và kỹ thuật thủ công đóng vai trò là nền tảng kiến tạo lợi thế cạnh tranh khác biệt cho điểm đến. Khi cộng đồng tự tin thực hành và truyền tải các giá trị văn hóa, họ tạo nên không gian trải nghiệm chân thực, giúp du khách kết nối sâu sắc với nơi chốn thay vì chỉ tiêu dùng các sản phẩm du lịch mang tính trình diễn. Từ góc nhìn chiến lược, bản sắc nơi chốn được kiến tạo từ tri thức bản địa chính là yếu tố khó sao chép nhất trong cạnh tranh điểm đến. Việc cộng đồng chủ động thực hành và truyền tải bản sắc không chỉ làm gia tăng giá trị trải nghiệm, mà còn giúp điểm đến tránh rơi vào quỹ đạo đồng dạng hóa trong du lịch đại chúng.

2.3.6. Mối quan hệ trong hồ

Niềm tin chính trị và bản sắc văn hóa tồn tại trong mối quan hệ biện chứng. Niềm tin vào cơ chế quản lý góp phần củng cố lòng tự hào cộng đồng, từ đó thúc đẩy nỗ lực gìn giữ bản sắc. Ngược lại, bản sắc văn hóa bền vững giúp gia tăng sự gắn kết xã hội và nâng cao khả năng chống chịu trước các tác động tiêu cực của quá trình thương mại hóa. Do đó, niềm tin chính trị và bản sắc văn hóa cần được nhìn nhận như hai trục giá trị tương hỗ trong quản trị di sản, trong đó sự suy yếu của một trục sẽ kéo theo sự mất cân bằng của trục còn lại. Việc củng cố đồng thời hai yếu tố này là điều kiện tiên quyết để xây dựng hệ sinh thái du lịch di sản bền vững.

2.4. Định hướng đổi mới mô hình quản trị di sản dựa vào cộng đồng trong kỷ nguyên số

Để hiện thực hóa các phân tích trên, Việt Nam cần đổi mới tư duy quản lý theo hướng “Nhà nước kiến tạo – Nhân dân quản trị” thông qua ba trụ cột chiến lược. Các hàm ý chính sách được đề xuất không nhằm thay thế vai trò của Nhà nước, mà hướng tới việc tái cấu trúc mối quan hệ giữa Nhà nước, cộng đồng và thị trường theo hướng hợp tác, linh hoạt và dựa trên niềm tin.

2.4.1. Thể chế hóa vai trò và xác lập địa vị pháp lý cho cộng đồng

Việc thiếu vắng khung pháp lý định danh cộng đồng như một chủ thể quản trị chính thức đang là rào cản lớn. Do đó, cần xác lập địa vị pháp lý rõ ràng cho các thiết chế tự quản truyền thống, cho phép họ tham gia trực tiếp vào các thỏa thuận bảo tồn và quản lý nguồn lực. Đồng thời, cơ chế tham vấn và đồng thuận xã hội cần được luật hóa nhằm bảo đảm quyền tham gia thực chất của cộng đồng trong các quyết định liên quan đến di sản.

2.4.2. Thiết lập hệ thống quản trị di sản tích hợp số

Trong kỷ nguyên số, công nghệ cần được sử dụng như công cụ trao quyền cho cộng đồng. Việc xây dựng hệ thống quản trị di sản tích hợp số (Digital Heritage Governance) không chỉ hỗ trợ số hóa tri thức nghề nhân mà còn tạo điều kiện để người dân tham gia giám sát và phản hồi các nguy cơ xâm hại di sản theo thời gian thực.

2.4.4. Cơ chế chia sẻ lợi ích và tái đầu tư vốn tri thức

Sự bền vững của du lịch di sản chỉ có thể đạt được khi lợi ích kinh tế được tái đầu tư cho cộng đồng. Việc hình thành quỹ di sản cộng đồng từ nguồn thu du lịch nhằm hỗ trợ sinh kế cho nghề nhân và công tác truyền dạy di sản sẽ góp phần bảo đảm rằng áp lực kinh tế không làm biến dạng các giá trị văn hóa truyền thống.

2.4.5. Hàm ý đối với giáo dục và phát triển nguồn nhân lực di sản

Bên cạnh hoàn thiện cơ chế quản trị, giáo dục đóng vai trò then chốt trong việc chuyển hóa tri thức bản địa từ tài sản văn hóa thành năng lực quản trị nội sinh của cộng đồng. Việc tích hợp nội dung giáo dục di sản vào chương trình chính quy ở trường phổ thông và đại học, cũng như thông qua các hình thức học tập trải nghiệm tại di sản (learning by heritage experience), sẽ giúp thế hệ trẻ hiểu đúng, trân trọng và chủ động tham gia gìn giữ giá trị văn hóa truyền thống. Đồng thời, cần xây dựng chương trình đào tạo nghề cho nghề nhân trẻ, lớp truyền nghề thủ công, khóa bồi dưỡng kỹ năng thuyết minh – thiết kế sản phẩm du lịch dựa trên tri thức bản địa cho người dân địa phương. Điều này không chỉ tạo nguồn nhân lực kế cận cho công tác bảo tồn di sản, mà còn góp

phần hình thành đội ngũ hạt nhân dẫn dắt đổi mới sáng tạo trong phát triển du lịch cộng đồng. Sự kết nối giữa thiết chế giáo dục và thiết chế quản trị di sản, do đó, trở thành mắt xích quan trọng bảo đảm chu trình: bảo tồn tri thức – tái tạo tri thức – lan tỏa tri thức – chuyên hóa thành giá trị kinh tế – văn hóa – xã hội.

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu khẳng định rằng quản trị di sản dựa vào cộng đồng không chỉ là phương thức hỗ trợ bảo tồn, mà là cơ chế cốt lõi để kiến tạo du lịch bền vững. Tri thức bản địa không phải là tàn

tích của quá khứ mà là nguồn lực quản trị hiện đại, có năng lực thích ứng cao trước các biến động của thị trường. Việc tích hợp tri thức bản địa vào hệ thống quản trị góp phần giảm chi phí quản lý, tối ưu hóa nguồn lực xã hội và tạo ra các sản phẩm du lịch độc bản, giàu chiều sâu văn hóa. Qua đó, nghiên cứu nhấn mạnh rằng đầu tư cho tri thức bản địa và sự tham gia của cộng đồng không chỉ là lựa chọn mang tính đạo đức, mà còn là chiến lược quản trị hiệu quả trong bối cảnh du lịch di sản đối mặt với áp lực thương mại hóa ngày càng gia tăng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Benn, S., & Dunphy, D. (2004). *Towards New Forms of Governance for Issues of Sustainability: Renewing Relationships between Corporates, Government and Community*. University of Technology, Sydney.
- Bosselmann, K., Engel, R., & Taylor, P. (2008). *Governance for Sustainability: Issues, Challenges, Successes*. IUCN Environmental Policy and Law Paper No. 70.
- Fu, Y., & Ma, W. (2020). Sustainable Urban Community Development: A Case Study from the Perspective of Self-Governance and Public Participation. *Sustainability*, 12(2), 617.
- Hashemi, S., et al. (2024). Local Community Involvement in Sustainability Tourism Development in Malaysia: A conceptual model. *Environment - Behaviour Proceedings Journal*.
- Lê Thị Ngọc Anh & Trần Cẩm Thi. (2024). Residents' Participation in the Management and Development of Sustainable Cultural Heritage Tourism: The World and Vietnam's Perspective. *International Journal of Research and Innovation in Social Science (IJRISS)*, VIII(VII), 2133-2144.
- Mbuthia, S., Kieti, D., & Ipara, H. (2024). Contribution of Tourism to Cultural Heritage Resilience: An Analysis of Old Towns of Kenya's Coast. *Journal of Hospitality and Tourism Management*, 7(2).
- Muniu, F. N., Gakuu, C. M., & Rambo, C. M. (2017). Community Participation in Project Decision Making and Sustainability of Community Water Projects in Kenya. *IOSR Journal Of Humanities And Social Science*, 22(7).
- Nguyen Thanh Nam & Nguyen Nghi Thanh. (2024). The role of local communities in the conservation of cultural heritage sites: A case study of Vietnam. *Journal of Asian Scientific Research*, 14(2), 179-196.
- Tuyen, Q. D. (2023). Heritage Conservation and Tourism Development at Cham Sacred Sites in Vietnam: Living Heritage Has A Heart. *Springer Nature Singapore*.